

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	1.5%	-4.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.43
Z - score (sản xuất)	(B1)
2023	Nguy hiểm

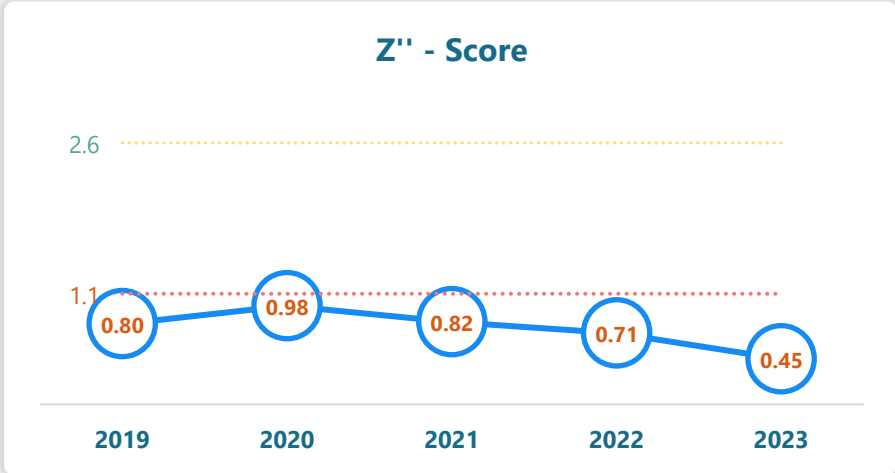
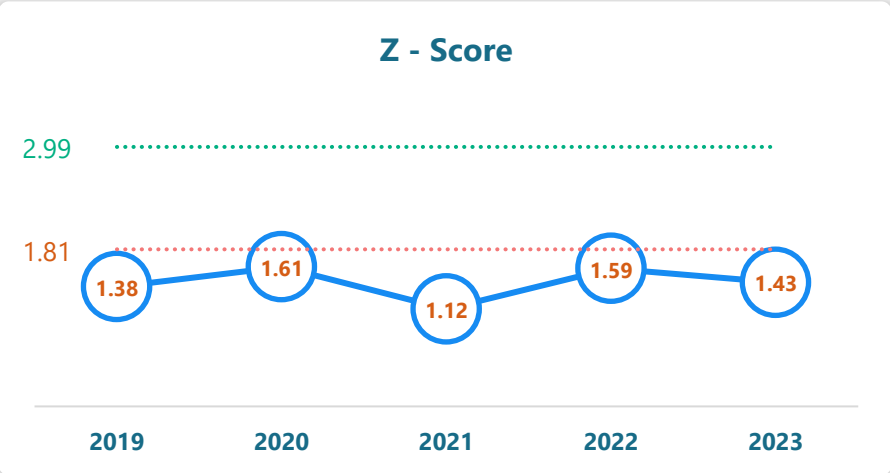
Hệ số nguy cơ phá sản	0.45
Z'' - score (phi sản xuất)	(Caa1)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
2,844	▲ 643	▲ 29.2%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2023	YoY
23.0	▲ 5.00	▲ 27.5%
tỷ VNĐ		

ROE	2023	+/- YoY
14.7%		▲ 2.9%

ROA	2023
1.2%	



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TA9** năm **2023** đạt **1.43**, **thấp hơn** so với năm 2022 (1.59). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

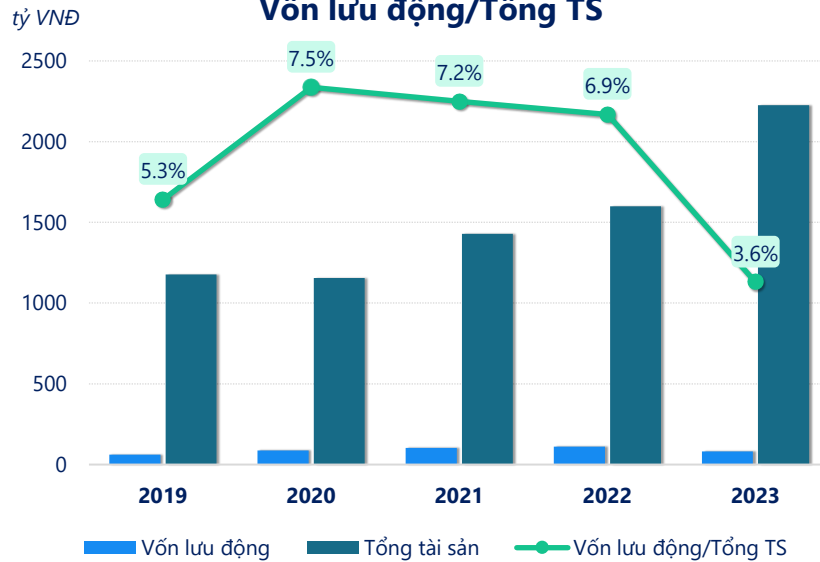
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **0.45** < **1.1**, cho thấy **TA9** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **TA9** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 29.2%** đạt **2,844** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 27.5%** đạt **23.01** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

## CTCP Xây lắp Thành An 96 (HNX: TA9)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

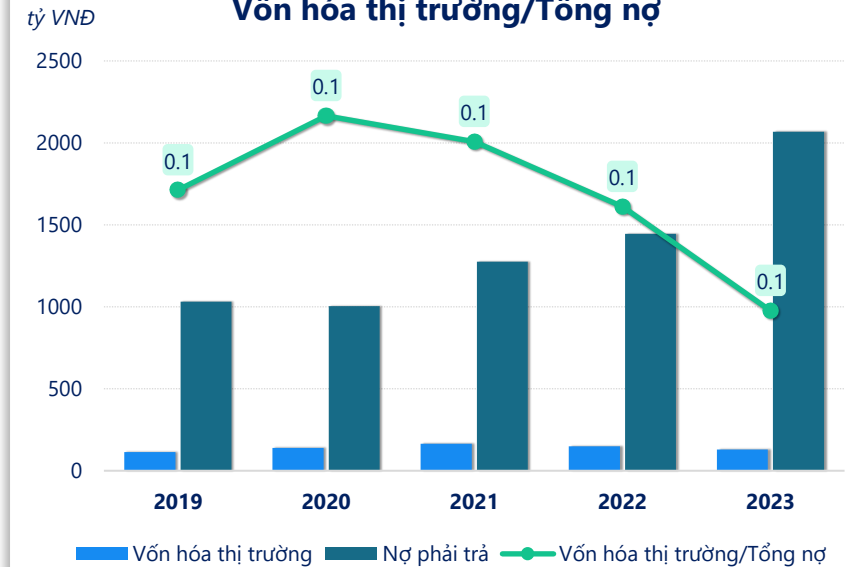


**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

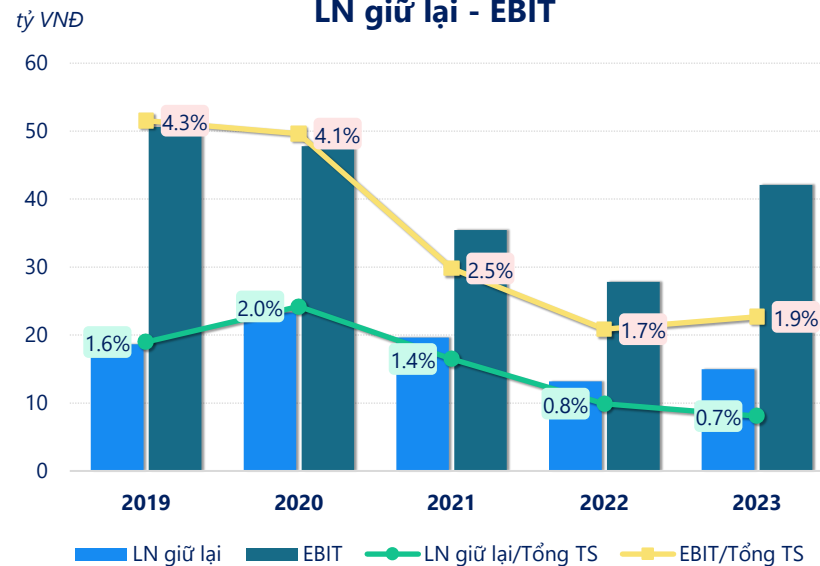
**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

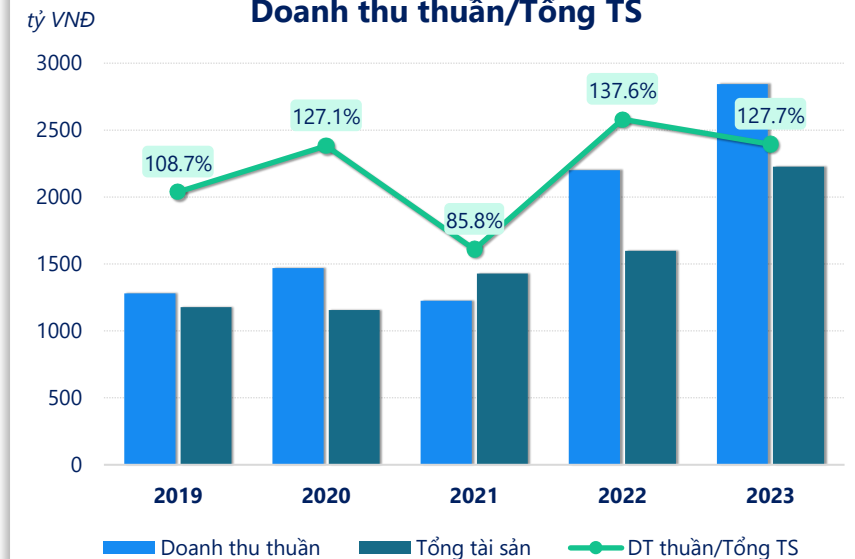
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,227</b>	<b>1,599</b>	<b>39.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,131</b>	<b>1,557</b>	<b>36.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	633	768	-17.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	5.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	842	541	55.7%
Hàng tồn kho	583	210	178%
Tài sản ngắn hạn khác	68.0	33.5	103%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>96.0</b>	<b>42.2</b>	<b>127%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	86.8	34.3	153%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.17	7.99	14.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,068</b>	<b>1,446</b>	<b>43.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,050</b>	<b>1,446</b>	<b>41.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	278	45.6	510%
Phải trả người bán ngắn hạn	758	411	84.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>17.3</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	17.3	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>159</b>	<b>153</b>	<b>3.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>159</b>	<b>153</b>	<b>3.9%</b>
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,280</b>	<b>1,468</b>	<b>1,226</b>	<b>2,201</b>	<b>2,844</b>
Giá vốn hàng bán	1,170	1,365	1,144	2,104	2,728
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>111</b>	<b>103</b>	<b>81.8</b>	<b>97.8</b>	<b>116</b>
Doanh thu HĐTC	0.52	1.03	1.69	13.2	19.2
Chi phí TC	22.2	18.4	10.9	4.57	13.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>22.2</b>	<b>18.4</b>	<b>10.9</b>	<b>4.57</b>	<b>13.3</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	67.5	57.7	49.0	83.0	93.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>21.5</b>	<b>28.3</b>	<b>23.7</b>	<b>23.4</b>	<b>28.7</b>
Lợi nhuận khác	6.96	1.13	0.96	-0.21	0.02
<b>LN trước thuế</b>	<b>28.4</b>	<b>29.4</b>	<b>24.6</b>	<b>23.2</b>	<b>28.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>22.7</b>	<b>23.3</b>	<b>19.6</b>	<b>18.0</b>	<b>23.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>22.7</b>	<b>23.3</b>	<b>19.6</b>	<b>18.0</b>	<b>23.0</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.21	233	400	359	-334
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	51.6	-1.93	-9.50	5.27	-37.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.6	-161	-71.1	-98.3	236
Tiền đầu kỳ	84.5	114	183	502	768
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>29.1</b>	<b>69.8</b>	<b>319</b>	<b>266</b>	<b>-135</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	114	183	502	768	633